

BẢNG TỶ GIÁ NGOẠI TỆ CHUYỂN ĐỔI

LIST OF FOREIGN EXCHANGE RATES

Loại ngoại tệ <i>Foreign Currency</i>		Tỷ giá mua <i>Buying rates</i>		Tỷ giá bán <i>Selling rates</i>		ĐVT <i>Unit</i>
		Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	
	USD	26.010	26.010	26.310	26.310	VNĐ
	AUD	16.890	16.990	17.420	17.420	VNĐ
	CAD	18.860	18.980	19.440	19.440	VNĐ
	CHF		32.650		33.490	VNĐ
	EUR	30.320	30.460	31.260	31.260	VNĐ
	GBP	35.310	35.470	36.350	36.350	VNĐ
	HKD		2.900		3.390	VNĐ
	JPY	176,30	179,80	183,30	184,30	VNĐ
	NZD		15.730		16.260	VNĐ
	SGD	20.150	20.330	20.840	20.840	VNĐ
	THB	720	790	820	820	VNĐ

*** Ghi chú:**

Bảng tỷ giá được cập nhật lúc 16:25 ngày 02/7/2025/ List of Foreign Exchange rates is updated on 16:25, July 2, 2025

Bảng tỷ giá chỉ mang tính chất tham khảo. Quý khách vui lòng liên hệ Chi nhánh/Phòng giao dịch của Vikki Bank để có tỷ giá ngoại tệ cập nhật mới nhất.

This List of Foreign Exchange rates is for reference only. Please contact Vikki Bank's Branch/Transaction Office for the latest updated Foreign Exchange rates.